



mèng jìng

梦境

noun · dreamland; dream scene

Example Sentences

tā cháng cháng zài mèng jìng zhōng jiàn dào gù xiāng

她常常在梦境中见到故乡。

She often sees her hometown in her dreams.

zhè ge huā yuán měi de xiàng mèng jìng yī yàng

这个花园美得像梦境一样。

This garden is as beautiful as a dream.

Trace each character, then write the word on your own.

梦	梦	梦	梦	梦	梦	梦	梦	梦	梦	梦
梦	梦	梦								

境	境	境	境	境	境	境	境	境	境	境
境	境	境	境	境	境					

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--